

Ngày 28/06/2024	32,000 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	11.1%	42.2%	21.7%

DT thuần Q2/24
5,986
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1,887 46.0%
YoY: ▲ 1,199 25.0%

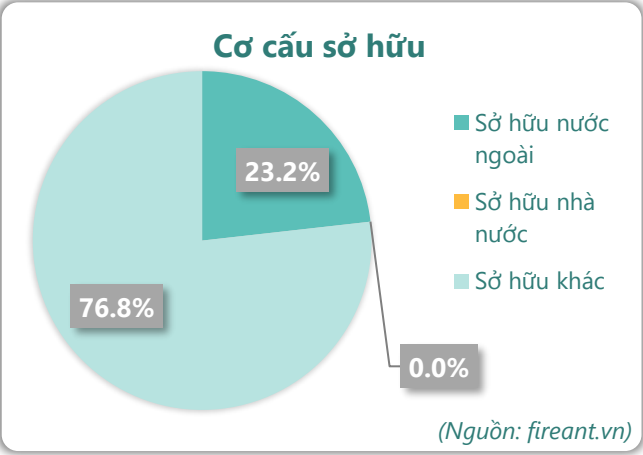
LN thuần Q2/24
213
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 94.0 79.4%
YoY: ▲ 91.0 75.0%

LN sau thuế Q2/24
171
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.6 79.6%
YoY: ▲ 48.0 39.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q2/24
4.7%
YoY: +/-▲ 0.5%

ROE (TTM) Q2/24
9.2%
YoY: +/-▲ 1.0%

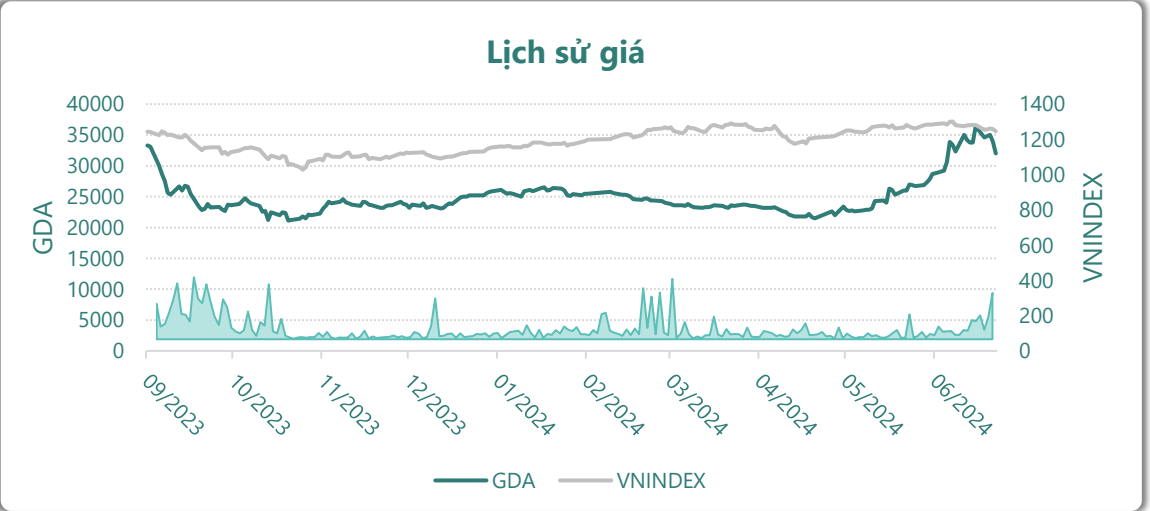
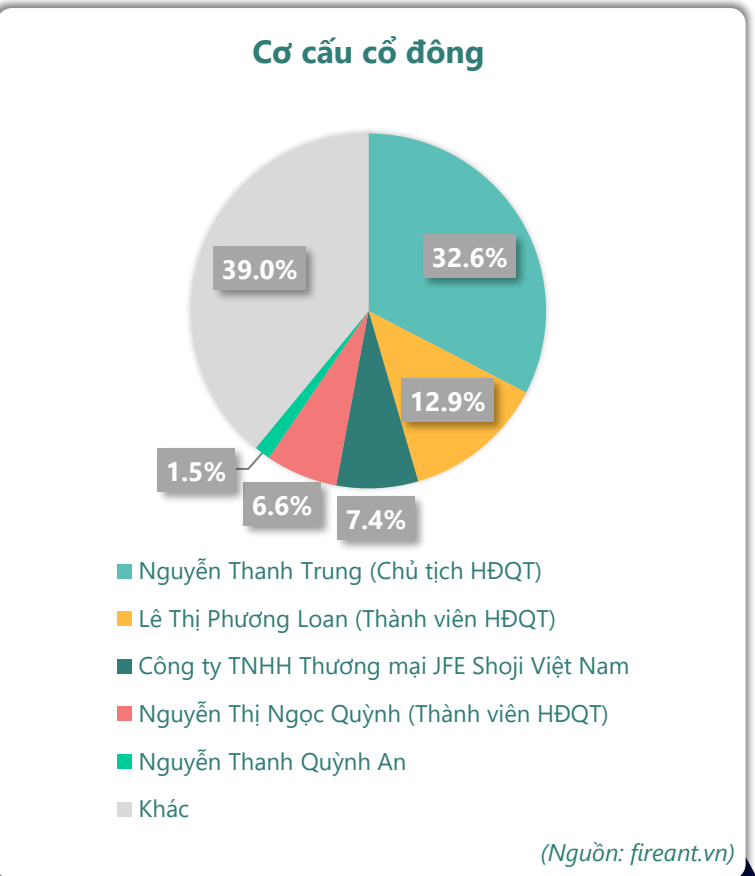
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	21,120 - 36,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,670
Số lượng CPLH (CP)	114,691,500
KLGD BQ 20 phiên (CP)	515,915
Sở hữu nước ngoài	23.2%
Beta	1.87
EPS	3,018
P/E	10.6



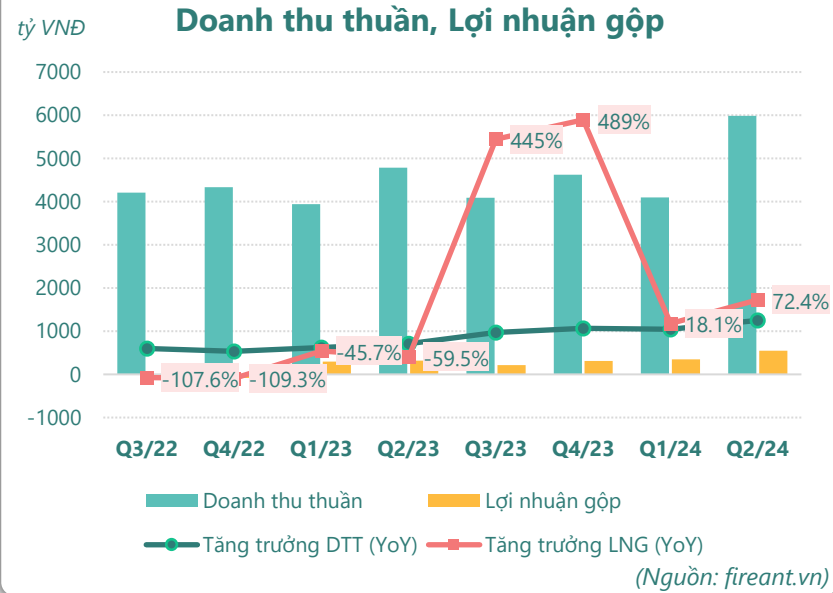
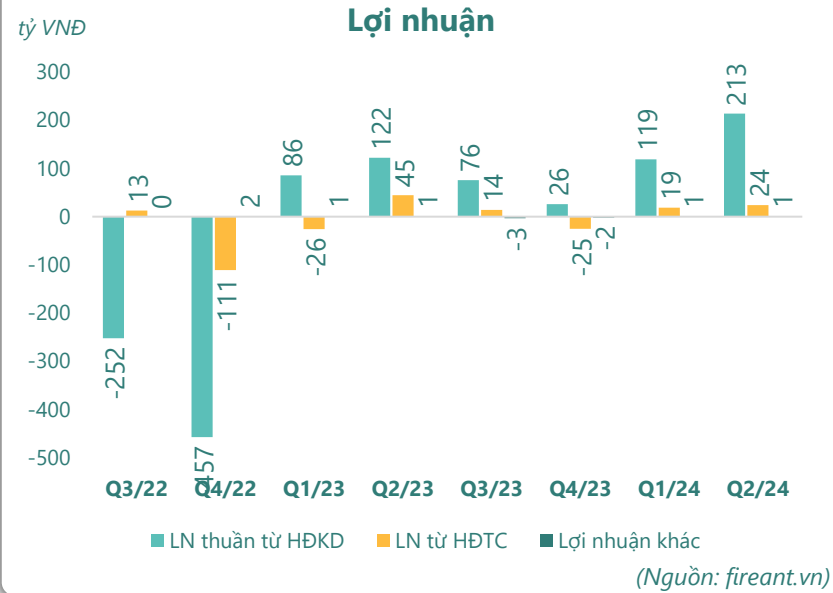
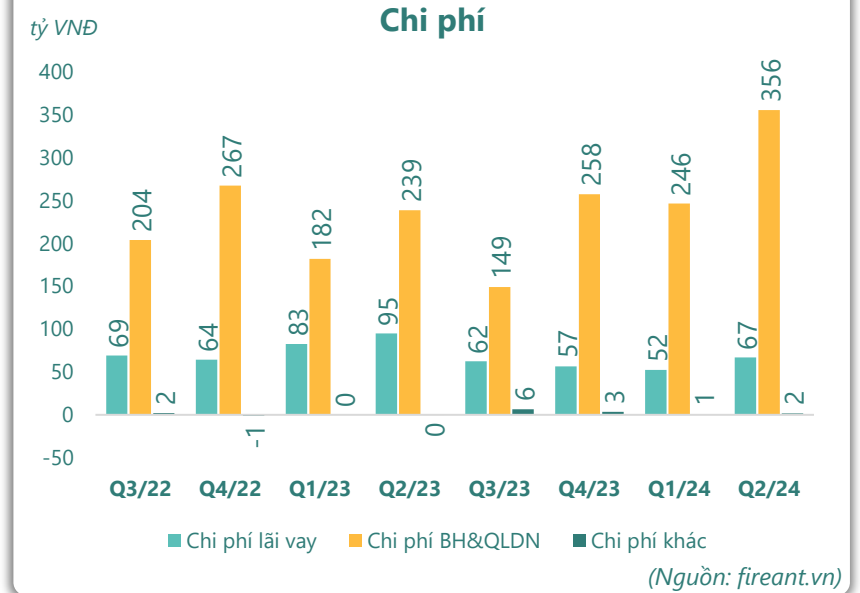
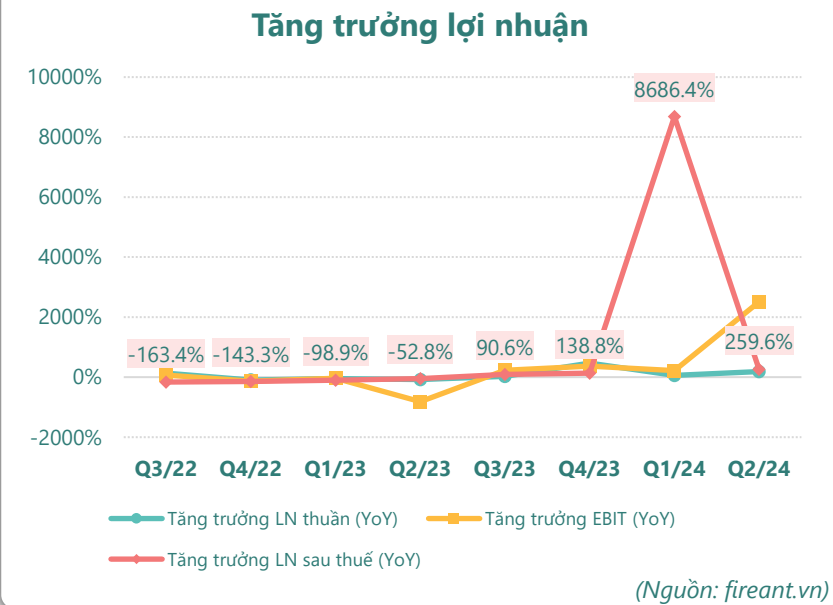
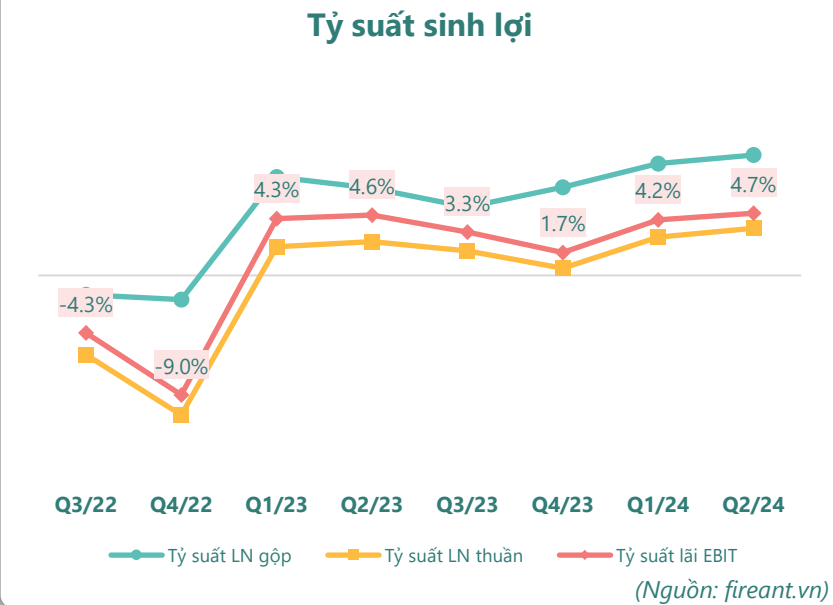
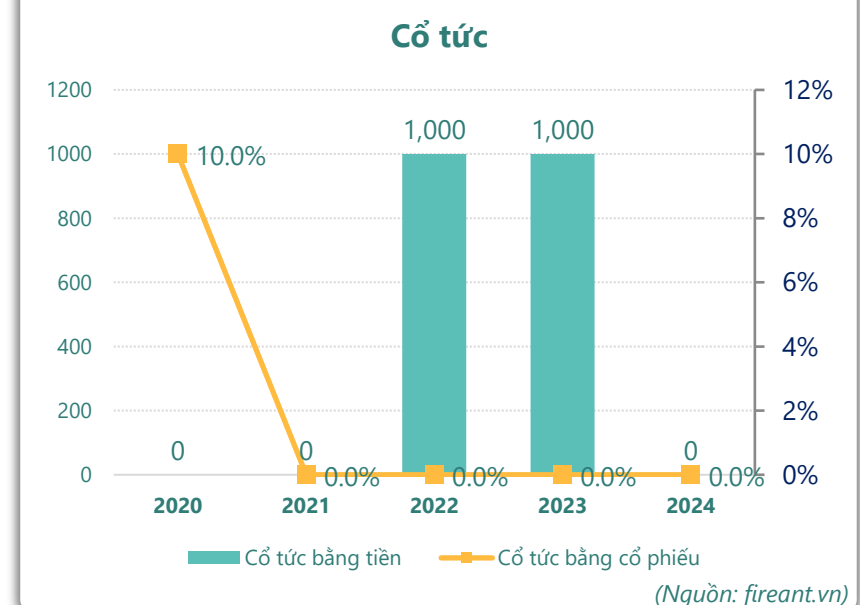
DT thuần 6T 2024
10,085
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 1,359 15.6%

LN thuần 6T 2024
332
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 124 60.1%

LN sau thuế 6T 2024
267
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 63.0 30.6%



KẾT QUẢ KINH DOANH



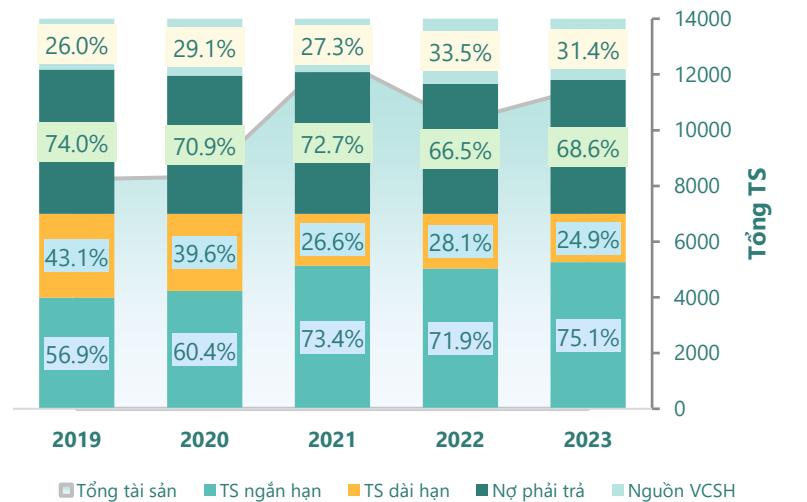


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

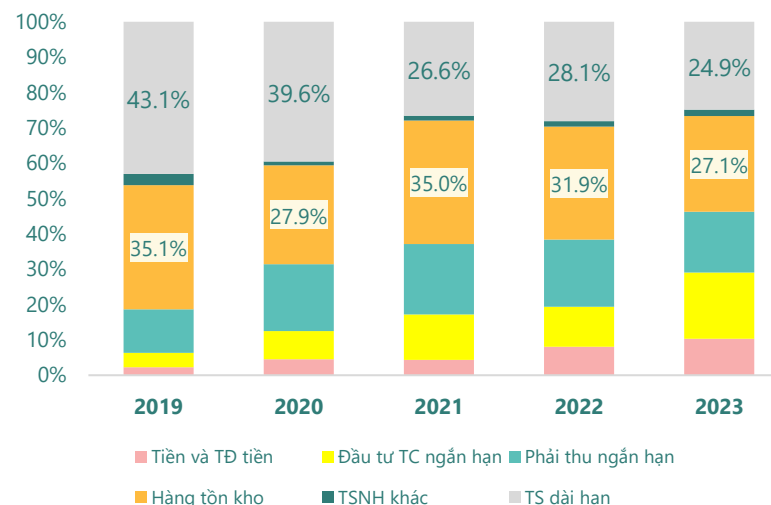
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

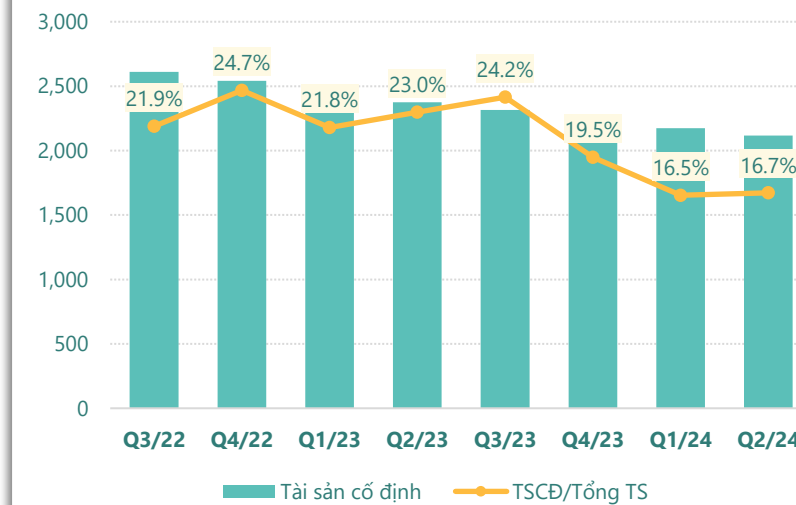
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

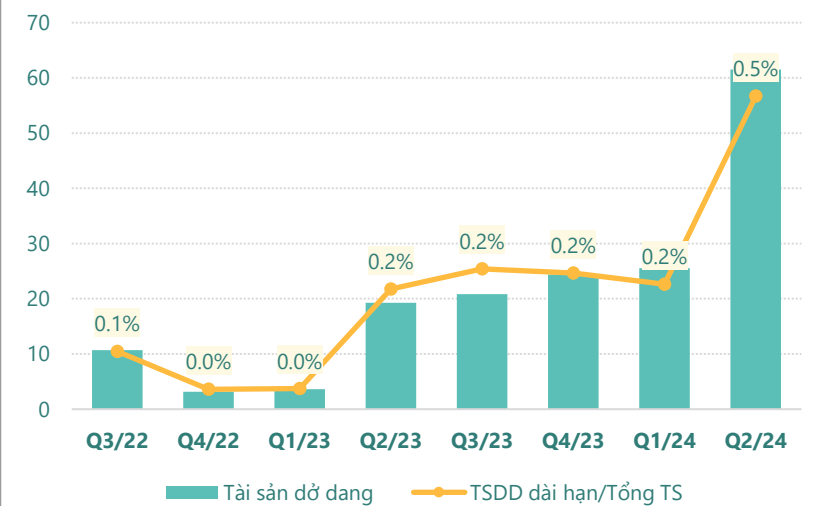
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

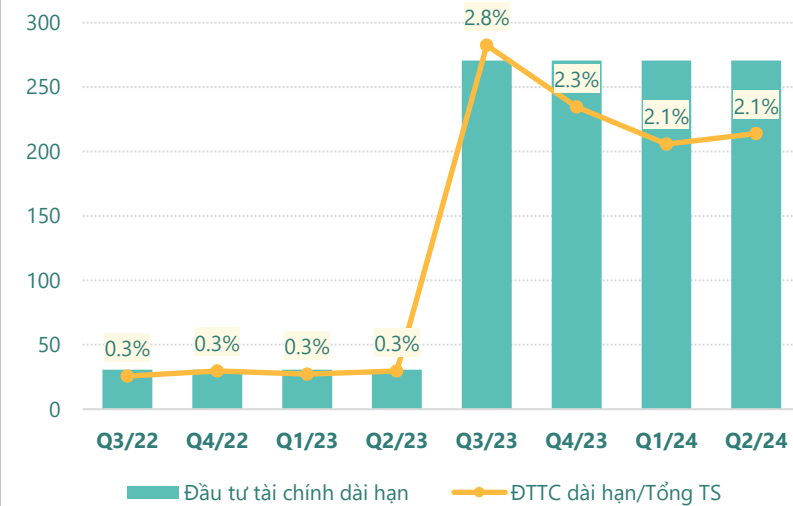
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

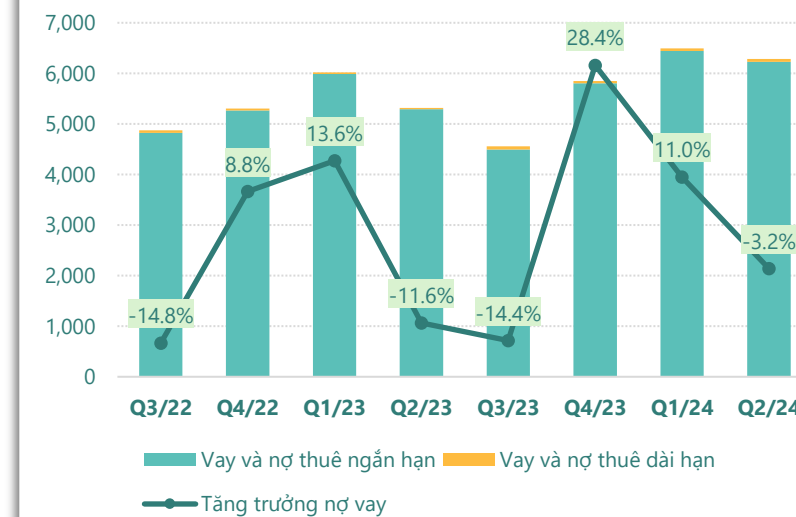
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

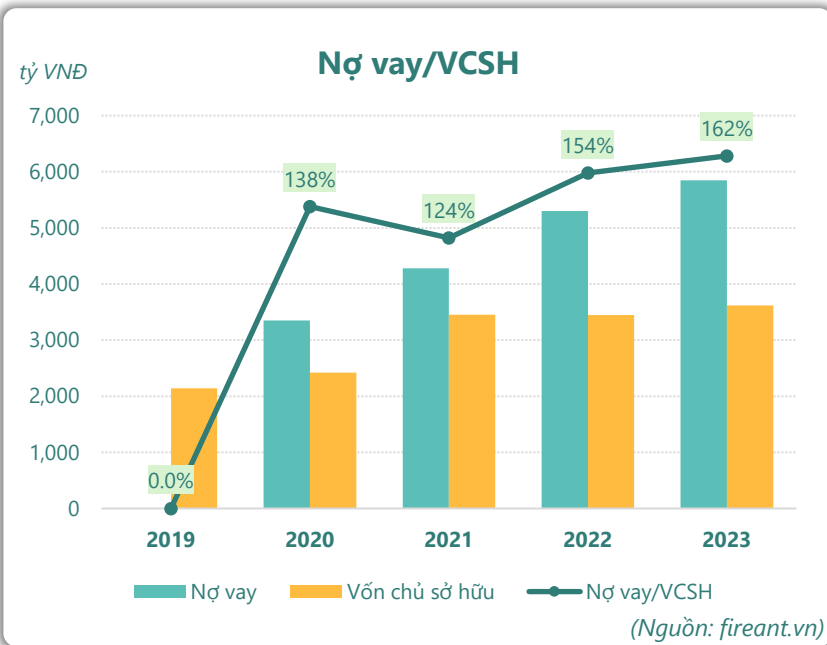
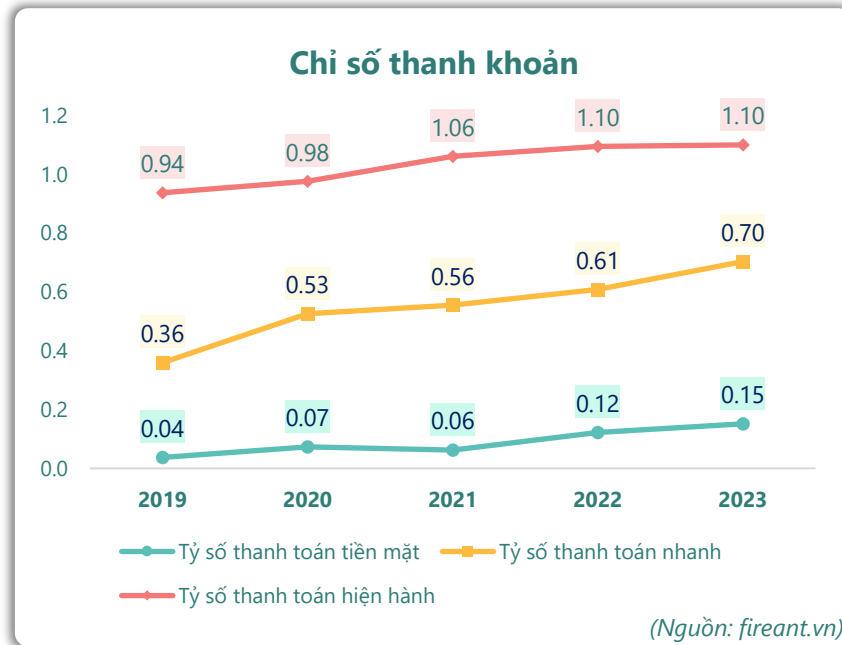
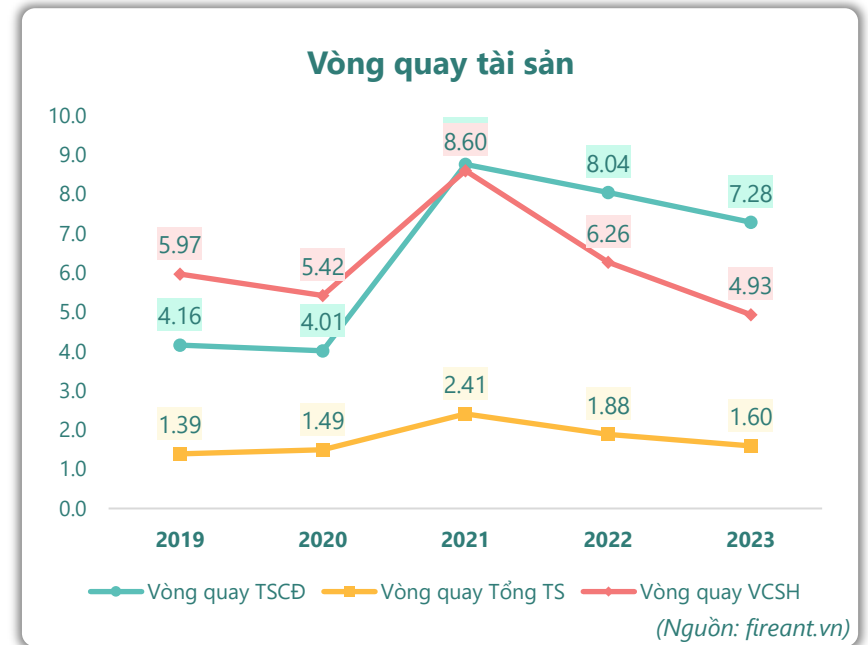
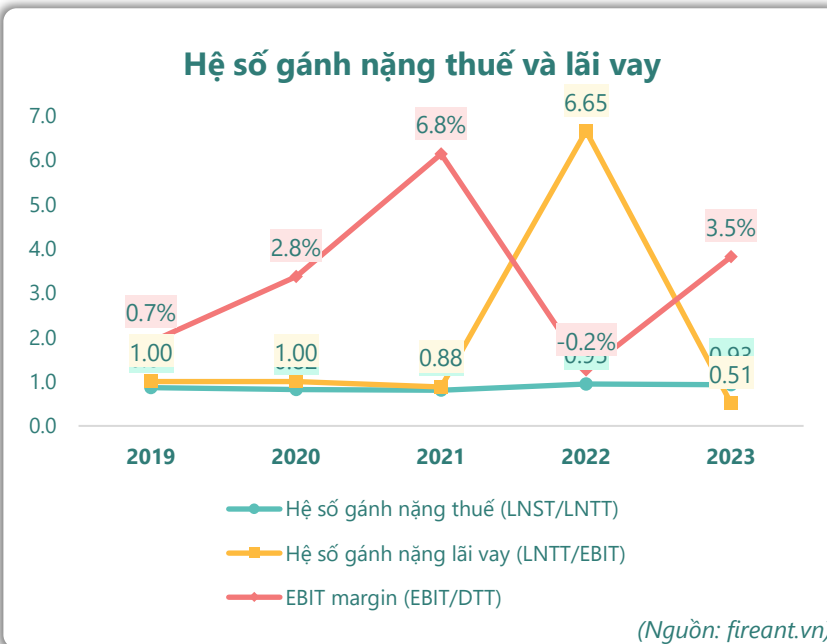
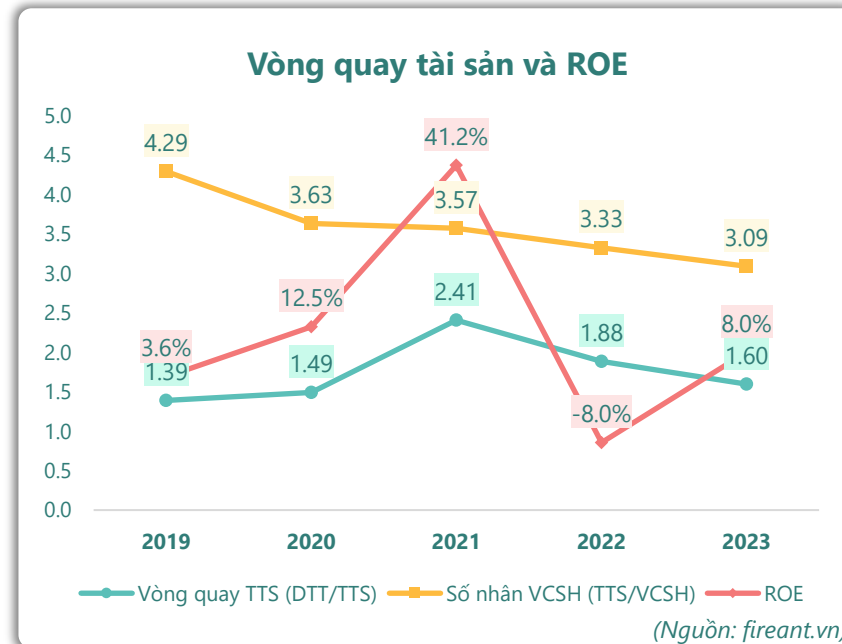
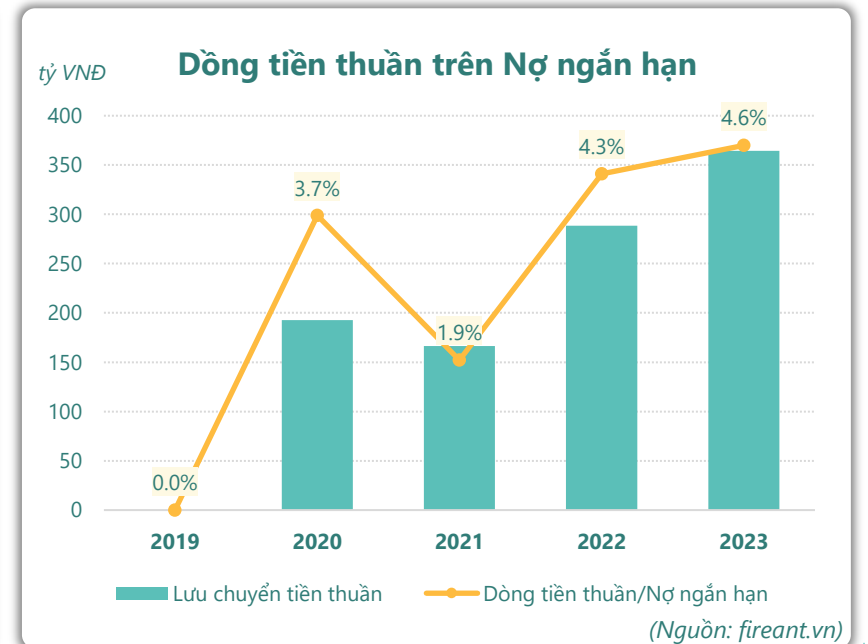
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	5,986	4,787	25.0%	10,085	8,726	15.6%
Giá vốn hàng bán	5,441	4,471	21.7%	9,194	8,117	13.3%
Lợi nhuận gộp	545	316	72.5%	892	610	46.2%
Doanh thu HĐTC	131	147	-11.2%	211	222	-4.9%
Chi phí TC	106	102	4.3%	168	203	-17.2%
Chi phí lãi vay	66.8	94.8	-29.5%	119	178	-33.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	330	219	50.6%	555	385	44.2%
Chi phí QLDN	25.9	20.2	28.2%	47.1	35.9	31.3%
LN thuần từ HĐKD	213	122	75.0%	332	208	60.1%
Lợi nhuận khác	1.28	1.14	12.4%	2.58	2.16	19.6%
LN trước thuế	215	123	74.6%	335	210	59.6%
Lợi nhuận sau thuế	171	123	39.3%	267	204	30.6%
LNST của CĐ cty mẹ	171	123	39.4%	267	204	30.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-817	381	249	440	-380	59.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-381	919	341	-1,146	-601	153
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	718	-762	-758	1,181	693	-263
Tiền đầu kỳ	830	350	887	719	1,194	905
Lưu chuyển tiền thuần	-480	538	-169	475	-288	-50.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	-0.97	0.97	-0.37	0	-0.72
Tiền cuối kỳ	350	887	719	1,194	905	854

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	12,654	11,542	9.6%
Tài sản ngắn hạn	9,835	8,670	13.4%
Tiền và tương đương tiền	854	1,194	-28.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2,672	2,156	23.9%
Phải thu ngắn hạn	1,855	1,984	-6.5%
Hàng tồn kho	4,042	3,127	29.3%
Tài sản ngắn hạn khác	412	209	96.6%
Tài sản dài hạn	2,819	2,872	-1.8%
Phải thu dài hạn	12.8	10.1	27.2%
Tài sản cố định	2,117	2,247	-5.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	61.5	24.0	156%
Đầu tư tài chính dài hạn	271	271	0.0%
Tài sản dài hạn khác	349	312	12.0%
Lợi thế thương mại	8.22	8.66	-5.0%
Nợ phải trả	8,797	7,923	11.0%
Nợ ngắn hạn	8,685	7,879	10.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6,229	5,804	7.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	2,155	1,328	62.3%
Nợ dài hạn	112	43.7	156%
Vay và nợ thuê dài hạn	56.4	43.7	28.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,857	3,619	6.6%
Vốn chủ sở hữu	3,857	3,619	6.6%
Vốn điều lệ	1,147	1,147	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

